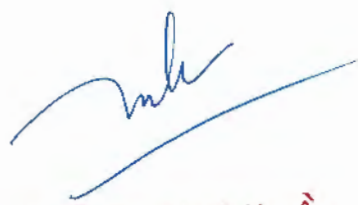


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>40,423,899,745</b>	<b>48,216,564,670</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>14,180,274,967</b>	<b>20,923,846,733</b>
1. Tiền	111		12,830,274,967	14,123,846,733
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,350,000,000	6,800,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17,778,163,307</b>	<b>15,139,471,782</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	17,925,533,728	15,397,321,746
2. Trả trước cho người bán	132		662,161,412	548,313,300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	671,593,166	674,961,735
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>6,920,109,374</b>	<b>9,804,538,475</b>
1. Hàng tồn kho	141		6,920,109,374	9,804,538,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,545,352,097</b>	<b>2,348,707,680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	1,210,862,116	1,330,220,833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	185,259,261	969,256,127
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06	149,230,720	49,230,720
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>69,613,156,345</b>	<b>52,894,363,952</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68,795,395,969</b>	<b>52,036,286,458</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	68,240,984,230	51,428,813,491
- Nguyên giá	222		139,525,888,919	111,478,578,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,284,904,689)	(60,049,765,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	554,411,739	607,472,967
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182,021,361)	(128,960,133)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>168,729,453</b>	<b>113,052,364</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	168,729,453	113,052,364
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>649,030,923</b>	<b>745,025,130</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	649,030,923	745,025,130
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>110,037,056,090</b>	<b>101,110,928,622</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>53,708,067,280</b>	<b>46,067,572,433</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39,075,092,000</b>	<b>37,852,746,943</b>
1. Phải trả người bán	311	V.10	10,186,106,855	10,945,508,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		702,534,968	33,005,500

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,603,030,582	3,163,078,438
4. Phải trả người lao động	314		6,507,578,017	8,854,972,283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	12,000,400	21,854,646
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	2,827,920,591	2,103,767,663
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10,917,487,779	10,342,025,007
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,048,400,479	1,462,156,770
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	1,270,032,329	926,378,329
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,632,975,280</b>	<b>8,214,825,490</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10,992,975,280	4,574,825,490
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56,328,988,810</b>	<b>55,043,356,189</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>56,328,988,810</b>	<b>55,043,356,189</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	25,437,620,697	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		591,868,076	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,845,752,621	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>110,037,056,090</b>	<b>101,110,928,622</b>

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 29 tháng 1 năm 2016



Nguyễn Thanh Đông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý IV/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	61,305,184,347	233,352,336,299	55,417,322,122	218,662,035,094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,549,902,135	5,117,728,218	553,212,902	2,191,891,558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	59,755,282,212	228,234,608,081	54,864,109,220	216,470,143,536
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	40,559,408,971	158,963,904,875	34,021,924,336	150,361,215,881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		19,195,873,241	69,270,703,206	20,842,184,884	66,108,927,655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	302,684,236	772,185,699	443,888,625	1,078,626,389
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	323,507,963	769,477,351	136,893,601	758,661,917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		166,806,631	419,143,552	133,294,392	681,747,471
8. Chi phí bán hàng	25		1,996,808,216	7,203,877,435	2,276,003,387	6,581,096,368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,770,162,179	14,774,399,737	4,642,316,420	13,460,088,236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		13,408,079,119	47,295,134,382	14,230,860,101	46,387,707,523
11. Thu nhập khác	31	VI.27	431,671,772	1,092,766,048	38,678,595	557,041,729
12. Chi phí khác	32	VI.28	85,016,307	247,996,872	18,585,779	410,893,677
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		346,655,465	844,769,176	20,092,816	146,148,052
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		13,754,734,584	48,139,903,558	14,250,952,917	46,533,855,575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	2,979,830,069	10,387,464,498	3,107,553,554	10,023,075,568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10,774,904,515	37,752,439,060	11,143,399,363	36,510,780,007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	3,512	12,258	3,677	11,831
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



**Nguyễn Thị Minh Huyền**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Phan Hữu Tâm**

Đà Nẵng ngày 29 tháng 1 năm 2016

LỜI GIẢI ĐỌC CÔNG TY



**Nguyễn Thanh Đông**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Quý IV và năm 2015

Mẫu số B03a-DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC )  
 (ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48,139,903,558	46,533,855,575
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	12,123,279,858	12,461,737,942
- Khấu hao tài sản cố định	03	11,613,956,308	12,488,926,469
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	231,998,180	(52,216,427)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(141,818,182)	(656,719,571)
- Chi phí lãi vay	06	419,143,552	681,747,471
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	60,263,183,416	58,995,593,517
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,639,723,525)	6,524,542,231
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,884,429,101	(2,457,806,618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3,563,761,324)	(2,462,571,739)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	215,352,924	229,740,794
- Tiền lãi vay đã trả	13	(419,143,552)	(684,562,033)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(10,620,000,000)	(10,303,511,931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,709,742,999	5,512,325,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(643,976,367)	(1,045,790,050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>47,186,103,672</b>	<b>54,307,959,171</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(28,373,065,819)	(23,262,610,184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	156,000,000	300,000,001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	143,211,047	674,819,356
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(28,073,854,772)</b>	<b>(22,287,790,827)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,791,519,863	6,518,040,960
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,073,189,193)	(6,486,097,043)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33,702,773,909)	(32,970,861,626)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25,984,443,239)</b>	<b>(32,938,917,709)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6,872,194,339)</b>	<b>(918,749,365)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,923,846,733	21,759,478,183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	128,622,573	83,117,915
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>14,180,274,967</b>	<b>20,923,846,733</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Nguyễn Thị Minh Huyền

  
 Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 25 tháng 1 năm 2016  
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
  
 Nguyễn Thanh Đông

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Thông tin khái quát :**

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xi nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xi nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

*Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao

dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **6. Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

#### **8. Tài sản cố định vô hình:**

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát

bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

#### **10. Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **14. Vốn chủ sở hữu:**

##### ***Vốn cổ phần ưu đãi***

##### ***Cổ phiếu mua lại***

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

##### ***Cổ tức***

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

#### **15. Phân phối lợi nhuận thuần :**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

\* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 19. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,119,721,650	1,651,031,439
- Tiền gửi ngân hàng	11,710,553,317	12,472,815,294
- Các khoản tương đương tiền	1,350,000,000	6,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>14,180,274,967</b>	<b>20,923,846,733</b>

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)</b>	<b>4,502,727,120</b>	<b>6,348,364,530</b>
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	2,394,269,880	1,568,301,560
- LIMITED LIABILITY COMPANY "IKAR"	818,950,690	2,341,703,230
- DHT AVIATION INC	1,289,506,550	2,438,359,740
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>7,706,287,747</b>	<b>4,896,133,252</b>
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	7,706,287,747	4,896,133,252



16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a-Vay ngắn hạn:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	3,048,400,479	3,048,400,479	3,214,739,859	1,628,496,150	1,462,156,770	1,462,156,770
<b>a-Vay dài hạn:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	10,992,975,280	10,992,975,280	7,021,577,620	603,427,830	4,574,825,490	4,574,825,490
<b>Cộng</b>	<b>14,041,375,759</b>	<b>14,041,375,759</b>	<b>10,236,317,479</b>	<b>2,231,923,980</b>	<b>6,036,982,260</b>	<b>6,036,982,260</b>

#### 17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	460,374,710	600,000,000		136,370,000		924,004,710
Quỹ phúc lợi	466,003,619			119,976,000		346,027,619
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		250,000,000		250,000,000		-
<b>Cộng</b>	<b>926,378,329</b>	<b>850,000,000</b>	<b>-</b>	<b>506,346,000</b>	<b>-</b>	<b>1,270,032,329</b>

18- **Vốn chủ sở hữu :**

a)- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	30,088,160,000	(155,800,000)	326,125,143	477,082,970	22,600,134,664	53,335,702,777
- Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước		155,800,000		-	-	155,800,000
- Lãi trong năm trước		-	-	-	36,510,780,007	36,510,780,007
Điều chỉnh theo TT200		-	477,082,970	(477,082,970)	-	-
- Trích lập các quỹ		-	-	-	(1,450,000,000)	(1,450,000,000)
- Chi trả thù lao HDQT,		-	-	-	(96,000,000)	(96,000,000)
- Bù đắp thặng dư vốn cổ phần					(155,800,000)	(155,800,000)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh					(912,354,595)	(912,354,595)
- Chia cổ tức cho các		-	-	-	(32,344,772,000)	(32,344,772,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	30,088,160,000	-	803,208,113	-	24,151,988,076	55,043,356,189

<b>Số dư đầu năm nay</b>	30,088,160,000	-	803,208,113	-	24,151,988,076	55,043,356,189
- LN trong năm nay					37,752,439,060	37,752,439,060
- Trích lập các quỹ					(850,000,000)	(850,000,000)
- Chi trả thù lao HĐQT,					(144,000,000)	(144,000,000)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh					(871,422,439)	(871,422,439)
- Chia cổ tức cho các cổ đông					(34,601,384,000)	(34,601,384,000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	30,088,160,000	-	803,208,113	-	25,437,620,697	56,328,988,810

<b>b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>b.1- Cổ đông trong nước</b>	<b>93.42%</b>	<b>28,108,620,000</b>	<b>94.49%</b>	<b>28,429,620,000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.07%	10,854,050,000	36.07%	10,854,050,000
- Cty Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	9.85%	2,963,910,000	9.85%	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	13.74%	4,133,540,000	14.24%	4,284,040,000
- Cổ đông bên ngoài	33.76%	10,157,120,000	34.32%	10,327,620,000
<b>b.2 - Cổ đông nước ngoài</b>	<b>6.58%</b>	<b>1,979,540,000</b>	<b>5.51%</b>	<b>1,658,540,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>30,088,160,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>30,088,160,000</b>

<b>d)- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816

+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2015	Lũy kế 2015	Quý IV/2014	Lũy kế năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14,872,014,836	24,151,988,076	13,089,275,689	22,600,134,664
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,774,904,515	37,752,439,060	11,143,399,363	36,510,780,007
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	209,298,654	36,466,806,439	80,686,976	34,958,926,595
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	144,000,000	-	96,000,000
- Chi trả cổ tức	-	34,601,384,000	-	32,344,772,000
+ Chia cổ tức năm 2013 (đợt 1: 25%)	-	-	-	7,522,040,000
+ Chia cổ tức năm 2013 (đợt 2: 42,5%)	-	-	-	12,787,468,000
+ Chia cổ tức năm 2014 (đợt 1: 40%)	-	-	-	12,035,264,000
+ Chia cổ tức năm 2014 (đợt 2: 40%)	-	12,035,264,000	-	-
+ Chia cổ tức năm 2014 (đợt 3: 35%)	-	10,530,856,000	-	-
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 1: 40%)	-	12,035,264,000	-	-
- Trích thưởng ban điều hành	-	250,000,000	-	200,000,000
- Bù đắp thặng dư vốn	-	-	-	155,800,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	45,201,890	430,867,364	(9,958,425)	435,072,390
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	164,096,764	440,555,075	90,645,401	477,282,205
- Trích lập các quỹ	-	600,000,000	-	1,250,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	600,000,000	-	1,250,000,000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>25,437,620,697</b>	<b>25,437,620,697</b>	<b>24,151,988,076</b>	<b>24,151,988,076</b>

## 20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 15/01/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2014 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 29/01/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 12/02/2015.

- Nghị quyết ĐHCĐ số 03/NQ-ĐĐCĐ ngày 20/05/2015 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2014 với mức chi trả là 35%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 11/06/2015, thời gian thực hiện chi trả ngày 26/06/2015

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 12/08/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2015 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 27/08/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 15/09/2015.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Lũy kế 2015	Quý IV/2014	Lũy kế năm 2014
<b>21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>61,305,184,347</b>	<b>233,352,336,299</b>	<b>55,417,322,122</b>	<b>218,662,035,094</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	4,339,178,358	19,230,407,762	4,344,250,206	18,865,166,334
- Doanh thu bán thành phẩm	3,435,875,520	11,204,457,100	700,824,040	8,583,275,640
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53,530,130,469	202,917,471,437	50,372,247,876	191,213,593,120
<b>22- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,549,902,135</b>	<b>5,117,728,218</b>	<b>553,212,902</b>	<b>2,191,891,558</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,327,370,135	4,513,308,818	423,061,271	1,748,233,928
- Giảm giá hàng bán	1,200,000	1,200,000	10,593,634	10,593,634
- Hàng bán bị trả lại	221,332,000	603,219,400	119,557,997	433,063,996

<b>23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>59,755,282,212</b>	<b>228,234,608,081</b>	<b>54,864,109,220</b>	<b>216,470,143,536</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	7,775,053,878	30,434,864,862	5,045,074,246	27,448,441,974
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	51,980,228,334	197,799,743,219	49,819,034,974	189,021,701,562

<b>24- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Lũy kế 2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Lũy kế năm 2014</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,368,197,615	10,635,637,774	2,487,516,970	10,407,339,972
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,319,629,433	10,433,438,588	638,955,606	7,549,179,308
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34,871,581,923	137,894,828,513	30,895,451,760	132,404,696,601
<b>Cộng</b>	<b>40,559,408,971</b>	<b>158,963,904,875</b>	<b>34,021,924,336</b>	<b>150,361,215,881</b>

<b>25- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Lũy kế 2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Lũy kế năm 2014</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55,588,082	143,211,047	143,642,784	660,171,876
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204,962,393	552,287,038	238,840,076	341,873,415
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36,226,440	36,226,440	52,216,427	52,216,427
- Chiết khấu thanh toán	5,907,321	39,598,022	9,153,797	24,344,445
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		863,152	35,541	20,226
<b>Cộng</b>	<b>302,684,236</b>	<b>772,185,699</b>	<b>443,888,625</b>	<b>1,078,626,389</b>

<b>26- Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Lũy kế 2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Lũy kế năm 2014</b>
- Lãi tiền vay	166,806,631	419,143,552	133,294,392	681,747,471
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,638,610	81,246,027	3,599,209	76,914,446
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	125,062,722	269,087,772		
- Chi phí tài chính khác		-		
<b>Cộng</b>	<b>323,507,963</b>	<b>769,477,351</b>	<b>136,893,601</b>	<b>758,661,917</b>

<b>27- Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Lũy kế 2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Lũy kế năm 2014</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	141,818,182	141,818,182	-	
Nhập kho hàng tận dụng	31,625,481	147,397,557	37,556,773	194,003,713
Cho thuê mặt bằng				
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	254,000,000	791,320,000		43,200,000
Thu nhập khác	4,228,109	12,230,309	1,121,822	19,838,015
<b>Cộng</b>	<b>431,671,772</b>	<b>1,092,766,048</b>	<b>38,678,595</b>	<b>257,041,728</b>

<b>28- Chi phí khác</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Lũy kế 2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Lũy kế năm 2014</b>
Chi phí thanh lý TS		-	-	
Chi thương tận dụng	12,200,000	45,976,726	12,424,899	25,752,608
Xuất hủy hàng	36,851,650	41,990,518	5,635,668	27,659,578
Chi phí khác	35,964,657	160,029,628	525,212	54,029,185
<b>Cộng</b>	<b>85,016,307</b>	<b>247,996,872</b>	<b>18,585,779</b>	<b>107,441,371</b>

<b>29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Lũy kế 2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Lũy kế năm 2014</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,754,734,584	48,139,903,558	14,250,952,917	46,533,855,575
<i>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</i>	<i>35,963,556</i>	<i>192,168,523</i>	<i>(158,053,270)</i>	<i>(108,003,226)</i>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	35,963,556	192,168,523	11,101,500	61,151,544

- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền, nợ phải thu			169,154,770	169,154,770
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>13,790,698,140</b>	<b>48,332,072,081</b>	<b>14,092,899,647</b>	<b>46,425,852,349</b>
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	103,192,624	982,558,771	(15,097,629)	1,020,084,847
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	389,318,526	1,146,918,948	62,240,665	981,288,275
<b>Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm</b>	<b>492,511,150</b>	<b>2,164,760,025</b>	<b>47,143,036</b>	<b>2,001,373,122</b>
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	97,987,605	941,044,262	(69,805,221)	768,638,815
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	354,180,023	1,105,550,397	1,922,708	819,794,081
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	3,290,610	38,566,265	(2,066,091)	50,782,223
+ Hoạt động khác	37,052,912	79,599,101	117,091,640	362,158,003
<b>- Thu nhập chịu thuế của Công ty</b>	<b>13,298,186,990</b>	<b>46,167,312,056</b>	<b>14,045,756,611</b>	<b>44,424,479,227</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	12,951,531,576	45,281,892,543	14,025,663,824	44,277,734,331
+ Hoạt động khác	346,655,414	885,419,513	20,092,787	146,744,896
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>2,979,830,069</b>	<b>10,387,464,498</b>	<b>3,107,553,554</b>	<b>10,023,075,568</b>
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo</b>	<b>54,228,932</b>	<b>230,655,845</b>	<b>17,487,101</b>	<b>249,690,138</b>
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	45,216,763	204,659,466	(6,788,251)	158,843,289
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	723,933	8,484,578	(454,540)	11,172,089
+ Hoạt động khác	8,288,236	17,511,801	24,729,893	79,674,760
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty</b>	<b>2,925,601,138</b>	<b>10,156,808,653</b>	<b>3,090,066,453</b>	<b>9,773,385,430</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,849,336,947	9,962,016,359	3,085,646,041	9,741,101,553
+ Hoạt động khác	76,264,191	194,792,294	4,420,412	32,283,877
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>10,774,904,515</b>	<b>37,752,439,060</b>	<b>11,143,399,363</b>	<b>36,510,780,007</b>

\* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

<b>30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Lũy kế 2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Lũy kế năm 2014</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10,774,904,515	37,752,439,060	11,143,399,363	36,510,780,007
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(209,298,654)	(871,422,439)	(80,686,976)	(912,354,595)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		
- Các khoản điều chỉnh giảm	209,298,654	871,422,439	80,686,976	912,354,595
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	209,298,654	871,422,439	80,686,976	912,354,595
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10,565,605,861	36,881,016,621	11,062,712,387	35,598,425,412
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,008,816	3,008,816	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>3,512</b>	<b>12,258</b>	<b>3,677</b>	<b>11,831</b>
<b>31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Lũy kế 2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Lũy kế năm 2014</b>
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	18,459,429,440	70,159,515,352	15,339,594,567	62,515,091,704

- Chi phí nhân công	9,297,498,134	47,996,455,360	7,512,225,383	45,146,348,407
- Chi phí vật liệu SX	1,922,783,779	6,507,074,377	2,264,508,566	7,196,766,498
- Chi phí dụng cụ SX	732,171,893	2,345,852,114	868,541,681	3,003,872,077
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,304,009,732	11,613,956,308	3,278,829,120	12,488,926,469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,214,564,735	17,170,065,661	5,255,322,668	19,127,664,626
- Chi phí khác bằng tiền	5,036,465,135	14,522,460,741	3,933,705,188	10,868,626,240
<b>Cộng</b>	<b>43,966,922,848</b>	<b>170,315,379,913</b>	<b>38,452,727,173</b>	<b>160,347,296,021</b>

### 32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	27,748,683,825	3,049,797,690	26,751,313,028	1,545,500,913	2,209,888,891
Các khoản giảm trừ DT	668,147,037	161,628,000	605,352,144	34,790,954	79,984,000
Giá vốn	21,597,906,747	2,112,384,228	14,202,954,042	1,080,043,887	1,566,120,067
Tài sản cố định HH	150,329,259,959	15,905,965,747	37,565,124,904	1,614,998,022	6,313,899,437
- Nguyên giá	96,495,354,545	10,616,874,986	27,859,105,154	944,966,734	4,346,020,600
- Hao mòn	53,833,905,414	5,289,090,761	9,706,019,750	670,031,288	1,967,878,837

Lũy kế năm 2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	121,848,894,585	11,503,644,934	86,422,344,534	5,676,756,655	7,900,695,591
Các khoản giảm trừ DT	2,988,566,008	523,863,400	1,294,118,182	154,074,628	157,106,000
Giá vốn	92,655,056,450	7,655,816,706	48,576,314,203	4,291,187,216	5,785,530,300
Tài sản cố định HH	42,661,449,131	5,327,784,225	18,153,085,404	274,935,446	2,378,141,763
- Nguyên giá	96,495,354,545	10,616,874,986	27,859,105,154	944,966,734	4,346,020,600
- Hao mòn	53,833,905,414	5,289,090,761	9,706,019,750	670,031,288	1,967,878,837

Quý IV/2014	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha-Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	20,260,635,095	2,789,303,816	29,326,915,957	1,176,290,742	1,864,176,512
Các khoản giảm trừ DT	78,210,028	85,443,997	277,708,773	53,256,104	58,594,000
Giá vốn	16,980,630,092	2,064,377,413	12,455,728,271	968,821,737	1,552,366,823
Tài sản cố định HH	123,667,549,166	11,875,467,244	29,663,803,842	1,353,772,595	5,833,144,037
- Nguyên giá	76,478,643,483	7,003,753,104	23,670,965,932	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	47,188,905,683	4,871,714,140	5,992,837,910	638,144,043	1,487,123,437

Lũy kế năm 2014	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	94,599,774,768	10,824,616,942	100,122,745,561	5,248,240,471	7,866,657,352
Các khoản giảm trừ DT	1,177,541,711	327,769,996	421,186,603	70,549,248	194,844,000
Giá vốn	73,955,809,705	7,399,879,064	59,011,045,250	4,062,373,243	5,932,108,619
Tài sản cố định HH	22,783,298,403	2,244,145,952	18,260,987,937	112,426,243	2,979,086,013
- Nguyên giá	76,478,643,483	7,003,753,104	23,670,965,932	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	47,188,905,683	4,871,714,140	5,992,837,910	638,144,043	1,487,123,437

\* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

### 33- Các bên có liên quan

#### a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2015	Lũy kế 2015	Quý IV/2014	Lũy kế năm 2014
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	19,010,656,184	51,414,082,753	13,727,021,220	53,121,182,465
	Cổ tức được hưởng	-	12,482,157,500	-	11,668,103,750
	Cổ tức đã trả	-	12,482,157,500	4,341,620,000	12,210,806,250
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao		102,000,000	-	102,000,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	557,867,672	2,187,313,189	503,672,544	2,134,499,529

\* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/12/2015	31/12/2014
<b>Nợ phải thu</b>		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	7,900,868,195	4,896,163,820
<b>Nợ phải trả về cổ tức</b>		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	-

\* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.



### 34- Số liệu so sánh

#### 34a- Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

#### 34b- Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>Trên bảng cân đối kế</b>					
1. Phải thu ngắn hạn	136	62,881,110	612,080.625	674,961,735	(i)
2. Tài sản ngắn hạn	155	661,311,345	(612,080,625)	49,230,720	(i)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	326,125,143	477,082.970	803,208,113	(ii)
4. Quỹ dự phòng tài chính		477,082,970	(477,082,970)		(ii)
<b>Trên bảng kế quả hoạt động kinh doanh</b>					
1. Thu nhập khác	31	400,961.623	(300,000,001)	100,961.622	(iii)
2. Chi phí khác	32	354,148,991	(300,000,001)	54,148.990	(iii)

(i): Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác đồng thời điều chỉnh giảm Tài sản ngắn hạn khác với số tiền : 612.080.625 đồng do trình bày lại khoản Tạm ứng của CB-CNV theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

(ii): Điều chỉnh tăng Quỹ đầu tư phát triển đồng thời điều chỉnh giảm Quỹ dự phòng tài chính với số tiền : 477.082.970 đồng do việc kết

(iii): Điều chỉnh giảm thu nhập khác đồng thời điều chỉnh giảm chi phí khác với số tiền 300.000.001 đồng do trình bày lại khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

\* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 23 tháng 1 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông